

BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI CƠ HO Ở TỈNH LÂM ĐỒNG

TS. Nguyễn Thị Như Thúy

ThS. Phùng Thế Anh

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Email: ntnthuy@hcmute.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích những biến đổi trong hôn nhân của người Cơ Ho ở tỉnh Lâm Đồng bao gồm các khía cạnh: quan niệm về hôn nhân, tuổi kết hôn, các nghi lễ và phong tục trong hôn nhân. Trên cơ sở hiện trạng, bài viết nhận diện một số yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi trong hôn nhân, nhấn mạnh hai yếu tố chính yếu là sự phát triển của kinh tế và quá trình đô thị hóa. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để các tác giả phân tích một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa trong hôn nhân của người Cơ Ho ở tỉnh Lâm Đồng nói riêng và của đồng bào dân tộc thiểu số trong cả nước nói chung trong bối cảnh phát triển bền vững hiện nay.

Từ khóa: Biến đổi, hôn nhân, Cơ Ho, Chil, Lạch, Tây Nguyên, Lâm Đồng.

Abstract: This article focuses on analyzing the changes in marriage of Co Ho people in Lam Dong province, including the following aspects: concept of marriage, marriage age, marriage rituals and customs. On the basis of the current situation, this article identifies a number of factors affecting changes in marriage, among which it emphasizes two main factors that are economic development and urbanization. The research results are the basis for the authors to analyze a number of issues and propose some solutions to preserve and promote the values and cultural identity in marriage of Co Ho people in Lam Dong province in particular and of ethnic minorities in Vietnam in general in the current context of sustainable development.

Keywords: Change, marriage, Co Ho, Chil, Lach, Central Highlands, Lam Dong.

Ngày nhận bài: 30/10/2021; ngày gửi phản biện: 2/11/2021; ngày duyệt đăng: 21/11/2021.

Mở đầu

Cơ Ho là dân tộc thiểu số (DTTS) tại chỗ có dân số lớn, với nhiều nhóm địa phương như Srê, Chil, Lạch, Nộp, Cà Dòn, Tô La, sinh sống tập trung ở tỉnh Lâm Đồng (Bùi Minh Đạo, 2003, tr.22-23). Tính đến ngày 1/4/2019, tại tỉnh Lâm Đồng có 43 dân tộc cư trú, dân số 1.296. 906 người, trong đó dân tộc Kinh có 963.290 người, dân tộc Cơ Ho có dân số lớn nhất trong 42 DTTS còn lại với 175.531 người (Tổng cục Thống kê, 2020, tr.151), chiếm 13,53%

tổng dân số của tỉnh, cư trú ở khắp các huyện, thị trong tỉnh. Trong lịch sử và hiện nay, người Cơ Ho đã và đang lưu giữ nhiều bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo, góp phần làm nên diện mạo văn hóa đa dạng, phong phú và giàu bản sắc của các DTTS tại chỗ Tây Nguyên. Dưới tác động của đổi mới và hội nhập, văn hóa truyền thống của người Cơ Ho đã và đang biến đổi mạnh mẽ, đặt ra những cơ hội và thách thức cần được phân tích và lý giải để phát triển văn hóa nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung đối với tộc người này. Bài viết tập trung giới thiệu một số biến đổi trong hôn nhân của người Cơ Ho ở tỉnh Lâm Đồng trên ba khía cạnh là quan niệm hôn nhân, tuổi kết hôn, các nghi lễ và phong tục hôn nhân; đánh giá các yếu tố tác động đến biến đổi hôn nhân; phân tích một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số kiến nghị giải pháp góp phần bảo tồn phát huy giá trị văn hóa tích cực trong hôn nhân của tộc người nghiên cứu.

Tư liệu sử dụng trong bài viết là kết quả khảo sát tại tỉnh Lâm Đồng, các thông tin định lượng thu được qua 477 phiếu điều tra hộ gia đình, phỏng vấn sâu 26 thông tin viên và phân tích tài liệu thứ cấp tại hai điểm nghiên cứu là xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt và thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương. Đối tượng nghiên cứu chính là người Chil và người Lạch thuộc dân tộc Cơ Ho. Trong 477 phiếu điều tra có 253 phiếu tại thị trấn Lạc Dương và 224 phiếu tại xã Tà Nung; nam giới chiếm 43%, nữ giới chiếm 57%; người Lạch chiếm 38,4%, người Srê chiếm 4,8%, người Chil chiếm 56,8%; Công giáo chiếm 41,3% và Tin Lành chiếm 58,7%.

Xã Tà Nung thuộc thành phố Đà Lạt có 1.037 hộ, 4.725 khẩu, trong đó DTTS chiếm 50% dân số, phần đông là người Cơ Ho (UBND xã Tà Nung, 2014). Tuy thuộc thành phố Đà Lạt, nhưng Tà Nung ít mang bóng dáng phố thị. Nếu không có tỉnh lộ 725 từ Đà Lạt đi Lâm Hà thì Tà Nung ít có điều kiện thông thương với các vùng lân cận. Thị trấn Lạc Dương thành lập tháng 2/2004, diện tích tự nhiên 7.061 ha, đất lâm nghiệp: 3.816,2 ha, đất nông nghiệp: 1.560,3 ha. Dân số có 2.268 hộ, trong đó: có DTTS 1.246 hộ, 9.755 khẩu, chiếm 55%, chủ yếu là dân tộc Cơ Ho với hai nhóm địa phương là Chil và Lạch (UBND thị trấn Lạc Dương, 2015). Thị trấn Lạc Dương là đô thị vệ tinh của thành phố Đà Lạt, có truyền thống văn hóa đặc sắc với nhiều điểm du lịch nổi tiếng. Những năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt gần 25,6%, thu nhập bình quân đầu người năm 2016 đạt 31,7 triệu đồng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016).

1. Biến đổi hôn nhân của người Cơ Ho

1.1. Biến đổi về quan niệm hôn nhân

Trong quan niệm của người Cơ Ho, đồng bào không đặt nặng vấn đề trình tiết (ur-drinh). Trai gái yêu nhau muốn tiến tới kết hôn cần được sự đồng thuận của cha mẹ hai bên. Việc kết hôn của nhóm người Chil còn được thực hiện theo tục “*tam kop*”, tức là theo định ước đã có từ trước của hai gia đình khi đôi trẻ còn nhỏ. Nếu hai gia đình đã làm “*tam kop*” nhưng sau đó một bên xóa bỏ thì phải nộp phạt cho bên kia trâu, lợn, rượu,... Đây là

tục lệ được ưa thích, không chỉ là sự đính ước giữa hai gia đình mà còn là sự thỏa thuận hôn ước giữa hai dòng họ. Cũng phản ánh tàn dư của hôn nhân nguyên thủy ở người Cơ Ho là các hình thức hôn nhân con cô con cậu, hôn nhân nối dây. Trong hôn nhân con cô con cậu, người Cơ Ho khuyến khích con gái cô lấy con trai cậu vì hình thức hôn nhân này tăng cường quan hệ ruột thịt trong gia đình và giảm phí tổn cưới xin. Các hôn tục nguyên thủy nói trên ngày nay đã mờ nhạt dần. Trước đây, nội hôn trong tộc người Cơ Ho là phổ biến. Ngày nay, ngoại hôn tộc người xuất hiện và ngày càng tăng lên. Đối tượng ngoại hôn không chỉ với người Kinh, các DTTS tại chỗ và các DTTS di cư từ miền núi phía Bắc, mà còn với người nước ngoài.

1.2. Biến đổi về tuổi kết hôn

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, ở Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu và số liệu thống kê tuổi kết hôn thông qua các cuộc điều tra về dân số. Đáng chú ý trong đó là công trình của tập thể tác giả Trần Thị Vân Anh - Nguyễn Hữu Minh về các yếu tố tác động đến tuổi kết hôn của cư dân đồng bằng sông Hồng. Theo những tác giả này, các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã xác nhận giả thuyết của Goode (1963) về ảnh hưởng của các yếu tố hiện đại đến tuổi kết hôn, trong đó những cá nhân có trình độ học vấn cao, có nghề nghiệp ổn định, sống trong môi trường đô thị hóa... thì có xu hướng kết hôn muộn hơn những người khác mang đặc trưng kém hiện đại hơn (Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh, 2008, tr. 260).

Nghiên cứu của Võ Tấn Tú đã chỉ ra rằng, ở nhóm người Chil thuộc dân tộc Cơ Ho, tuổi kết hôn là 16 đến 17 tuổi đối với con gái, 18 đến 20 tuổi đối với con trai. Quyền chủ động hôn nhân thường thuộc về người con gái. Nếu cô gái không chọn được người yêu ở độ tuổi trên thì sẽ khó lấy chồng hoặc phải sống độc thân. Trong việc lựa chọn bạn đời, con trai hơn con gái từ 2 đến 3 tuổi được ưa thích nhất. Ở Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, năm 1998 có 11 cặp hôn nhân của người Chil thì số cặp chồng hơn vợ 2-3 tuổi là 7 (chiếm tỷ lệ hơn 75%). Cũng tại xã này, năm 1999 - 2000, trong số 18 cặp kết hôn có 13 cặp chồng có tuổi hơn vợ 2-3 tuổi (Võ Tuấn Tú, 2016).

Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi kết hôn hiện nay ở người Cơ Ho tăng lên đáng kể so với 10 năm trước: có 73,4% ý kiến cho rằng độ tuổi kết hôn của nam giới tăng lên và 69,4% ý kiến cho rằng độ tuổi kết hôn của nữ giới tăng lên (xem Bảng 1).

Bảng 1: Ý kiến người dân về tuổi kết hôn của nam và nữ người Cơ Ho hiện nay so với 10 năm trước

Tiêu chí đo lường		Thị trấn Lạc Dương		Xã Tà Nung		Chung	
		Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Tuổi kết hôn	Nhiều tuổi hơn	196	77,5	154	68,8	350	73,4

hiện nay so với 10 năm trước của nam	Vẫn giữ nguyên	43	17,0	42	18,8	85	17,8
	Ít tuổi hơn	14	5,5	28	12,5	42	8,8
Tuổi kết hôn hiện nay so với 10 năm trước của nữ	Nhiều tuổi hơn	183	72,3	148	66,1	331	69,4
	Vẫn giữ nguyên	51	20,2	47	21,0	98	20,5
	Ít tuổi hơn	19	7,5	29	12,9	48	10,1

Nguồn: Kết quả điều tra phiếu khảo sát của nhóm tác giả tháng 2 năm 2017

Nếu như trước đây nam giới thường kết hôn ở độ tuổi 16-18, nữ giới ở độ tuổi 15-17, thì ngày nay số nam giới kết hôn ở tuổi 18-20 chiếm tỷ lệ 52,2% và ở tuổi 21-25 chiếm tỷ lệ 40,9%; còn số nữ giới kết hôn ở tuổi 18-20 chiếm tỷ lệ 78% (xem Bảng 2).

Bảng 2: Độ tuổi kết hôn của nam, nữ người Cơ Ho hiện nay

Tiêu chí đo lường		Thị trấn Lạc Dương		Xã Tà Nung		Chung	
		Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Tuổi kết hôn phổ biến của nam	Dưới 15 tuổi	1	0,4	2	0,9	3	0,6
	15-17 tuổi	8	3,2	12	5,4	20	4,2
	18-20 tuổi	141	55,7	108	48,2	249	52,2
	21-25 tuổi	97	38,3	98	43,8	195	40,9
	Trên 25 tuổi	6	2,4	4	1,8	10	2,1
Tuổi kết hôn phổ biến của nữ	Dưới 15 tuổi	1	0,4	1	0,4	2	0,4
	15-17 tuổi	27	10,7	32	14,3	59	12,4
	18-20 tuổi	198	78,3	174	77,7	372	78,0
	21-25 tuổi	26	10,3	15	6,7	41	8,6
	Trên 25 tuổi	1	0,4	2	0,9	3	0,6

Nguồn: Kết quả điều tra phiếu khảo sát của nhóm tác giả tháng 2 năm 2017

Qua nghiên cứu ở hai điểm cho thấy, tình trạng tảo hôn vẫn đang tồn tại trong nhiều DTTS được biết trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua một số nghiên cứu trước đây đã cơ bản không còn. Xu hướng kết hôn đúng tuổi Luật Hôn nhân và Gia đình quy định (nam 20, nữ 18) là phổ biến. “*Hiện nay ít tảo hôn, nam nữ muốn lấy vợ, lấy chồng muốn để dành thời gian vui chơi, giao lưu*” (nam, 34 tuổi, cán bộ văn hóa thị trấn Lạc Dương). Ở người Cơ Ho ở Lâm Đồng, tỷ lệ kết hôn dưới 17 tuổi của nam chỉ chiếm 4,6%, tỷ lệ kết hôn dưới 17 tuổi của nữ là 12,8%. Nguyên nhân tảo hôn giảm dần theo người dân là do tác động của truyền thông đại chúng, của tuyên truyền Luật Hôn nhân và Gia đình và do hiểu biết trong hôn nhân của chính người dân được nâng lên.

2. Biến đổi các nghi lễ và phong tục hôn nhân

Giống như ở các dân tộc khác, ở người Cơ Ho hôn nhân một vợ một chồng đã được xác lập từ lâu. Tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng trước đây là nam phải khỏe mạnh, tháo vát, làm ăn giỏi, gia đình có điều kiện kinh tế tốt; nữ phải ngoan, hiền, biết làm nội trợ và chăm chỉ làm ăn. Học vấn không được đề cao, nhưng nếu nam, nữ có học vấn cao thì luôn được coi là tốt hơn. Người Cơ Ho xem trọng sự thủy chung vợ chồng. Ngoại tình bị coi là vi phạm luật tục và bị xử phạt rất nặng, phải nộp trâu bò để dân làng cúng tạ thần linh và bị đuổi ra khỏi cộng đồng. Phần lớn người Cơ Ho tại địa bàn nghiên cứu theo Công giáo hoặc Tin Lành, nên sự thủy chung và trinh tiết càng được đề cao trong quan hệ hôn nhân.

2.1. Biến đổi trong tục mai mối

Trong hôn nhân của người Cơ Ho, vai trò của người mai mối rất quan trọng. Người mai mối (*cau loh gwong*) là người thông tin qua lại giữa hai gia đình nam và nữ. Người Cơ Ho theo chế độ mẫu hệ nên gia đình muốn cưới chồng cho con gái phải nhờ người mai mối đến nhà trai ngõ lời. Nếu yêu cầu được chấp nhận thì ngày tổ chức lễ hỏi sẽ được ấn định (Phan Ngọc Chiến, 2005, tr. 97). Được mời làm mai mối phải là những người có đạo đức tốt, uy tín, quan hệ hôn nhân bền vững, đủ cả vợ lẫn chồng, gia đình hòa thuận, hạnh phúc và có đủ con trai, con gái. Người mai mối phổ biến là phụ nữ, luôn tìm hiểu để nắm được nhiều thông tin về các gia đình trong buôn làng và sẵn sàng giúp đỡ khi cần thiết.

Trước đây, người mai mối góp phần quan trọng vào thành công hay thất bại của mỗi cuộc hôn sự, nhưng ngày nay vai trò của người làm mối giảm đi. Trai gái cưới nhau vẫn cần người làm mối, nhưng nhiều khi chỉ là hình thức phản ánh văn hóa và phong tục, thành công hay không thành công của hôn sự lệ thuộc chủ yếu vào hai bên cha mẹ, gia đình, dòng họ.

2.2. Biến đổi trong lễ hỏi

Theo nghiên cứu của Võ Tấn Tú, trước đây ở người Chil hôn sự phải trải qua nhiều bước, quyền chủ động tiến hành các bước thuộc về nhà gái (Võ Tuấn Tú, 2016), trong đó:

Lễ hỏi hay lễ trao vòng (*Tơ cặp cong*) là nghi lễ đầu tiên ở người Cơ Ho được tổ chức tại nhà trai. Người làm mối dẫn đoàn đại diện nhà gái đến nói lời xin phép nhà trai cho đôi trẻ thành vợ, thành chồng. Người tham gia lễ hỏi đều mặc trang phục áo váy mới với nhiều hoa văn truyền thống. Lễ vật là một vòng đồng, các chuỗi hạt cườm và những đồ sính lễ. Nếu được nhà trai chấp thuận, người mối sẽ đeo vòng vào tay chàng trai và trao chuỗi cườm cho mẹ chàng trai. Trao vật sính lễ cho nhà trai là thủ tục tiếp theo với sự chứng kiến của đại diện hai bên, trong đó đại diện bắt buộc bên nhà trai là ông bà, bố mẹ, ông cậu, các anh chị em và trưởng họ. Đồ sính lễ nhà gái trao cho nhà trai cũng là vật thách cưới do nhà trai yêu cầu, xưa thường gồm chiêng, ché, váy, áo, tấm choàng, một con lợn to (trong đó lợn được dành tặng riêng cho mẹ chàng trai để tạ ơn người đã có công sinh thành nuôi dưỡng, sẽ được

giết thịt để thiết đãi họ hàng nhà trai). Trong lễ hỏi, nhà gái cũng yêu cầu nhà trai giết thịt một con chó để thiết đãi đoàn nhà gái, như câu tục ngữ của người Chil “*Lợn thì biết mẹ vợ, chó thì biết cậu chồng*”. Trong lễ hỏi, người mai mối cũng thay mặt nhà gái bàn với nhà trai kế hoạch triển khai các bước tiếp theo của hôn sự.

Ngày nay, lễ hỏi của người Cơ Ho đã thay đổi theo hướng đơn giản hóa các thủ tục rườm rà và phù hợp với điều kiện mới. Số người tham gia ít hơn. Các đại diện hai gia đình có thể ăn mặc theo lối phổ thông. Lễ hỏi tập trung vào ba nghi lễ trao vòng, trao cườm và trao sính lễ. Các nghi lễ đều được tiến hành nhanh chóng và ngắn gọn. Vật thách cưới bằng hiện vật theo phong tục truyền thống đã được thay bằng tiền và vàng là chính.

2.3. Biến đổi trong tục “bắt chồng” và cưới chồng

Theo tập tục của người Cơ Ho, người con gái và gia đình là bên chủ động trong hôn nhân. Trong đám cưới của người Cơ Ho, người ta không xin dâu về nhà chồng mà là xin rể về ở nhà vợ, phản ánh đặc điểm cư trú sau kết hôn của chế độ hôn nhân mẫu hệ. Tục cưới chồng, bắt chồng của người Cơ Ho diễn ra trước lễ cưới. Khi đôi trai gái có tình cảm và được hai gia đình chấp thuận, nhà gái sẽ “bắt” người trai về ở và làm việc tại nhà mình cho đến khi tổ chức lễ cưới.

Hiện nay, tục bắt chồng ở người Cơ Ho đã bước đầu mai một. Theo kết quả điều tra phiếu hộ gia đình, trong 10 năm (2006-2016), tục cưới chồng hay bắt chồng tại hai điểm nghiên cứu giảm, trong đó: tại Tà Nung giảm từ 94,6% xuống còn 77,7%, tại thị trấn Lạc Dương giảm từ 96,4% xuống 84,6%. Thị trấn Lạc Dương dù chịu ảnh hưởng nhiều hơn của đô thị hóa nhưng tỷ lệ bắt chồng lại cao hơn Tà Nung (xem Bảng 3).

Bảng 3: Tỷ lệ ý kiến của người dân về sự tồn tại của tục cưới chồng, bắt chồng ở người Cơ Ho hiện nay

Tục bắt chồng		Thị trấn Lạc Dương		Xã Tà Nung		Chung	
		Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Tục bắt chồng hiện nay ở địa phương	Có	214	84,6	174	77,7	388	81,3
	Không	39	15,4	50	22,3	89	18,7
Tục bắt chồng ở địa phương 10 năm trước	Có	244	96,4	212	94,6	456	95,6
	Không	9	3,6	12	5,4	21	4,4

Nguồn: Kết quả điều tra phiếu khảo sát của nhóm tác giả tháng 2 năm 2017

Bảng 3 cho thấy, hiện nay bắt chồng và cưới chồng vẫn là phong tục hôn nhân phổ biến

của đồng bào Cơ Ho. “*Đây là phong tục ông bà. Con trai phải bị bắt ở rể, con gái phải đi bắt người con trai*” (nam, 34 tuổi, cán bộ Văn hóa Thị trấn Lạc Dương). Bên cạnh đó, đã xuất hiện hôn nhân không cưới chồng ở mức độ biến đổi không triệt để, tức không còn là cưới chồng nhưng cũng chưa phải là cưới vợ. Theo đó, chịu ảnh hưởng từ hôn nhân của các tộc người mới đến theo chế độ phụ hệ cộng cư và cận cư (Kinh, Tày, Nùng, Thái...), trong các cuộc hôn nhân hỗn hợp dân tộc mà vợ là người Cơ Ho, chồng là người khác tộc theo phụ hệ thì tục thách cưới không còn. Ở những trường hợp này, sau đám cưới, đôi tân hôn hoặc được cha mẹ vợ cho đất làm nhà hoặc tự tách ra ở riêng, con cái sinh ra thường theo họ mẹ nhưng kèm tên đệm là họ của bố hoặc cũng có khi theo họ bố kèm tên đệm là họ của mẹ.

2.4. Biến đổi trong tục thách cưới

Như đã trình bày, trong hôn nhân và cưới xin người Cơ Ho, gia đình nhà gái nắm quyền quyết định. Theo phong tục truyền thống, do cư trú sau hôn nhân là bên vợ nên nhà gái phải sắm sửa lễ vật đưa sang nhà trai, hàm ý trả một phần công lao nuôi dưỡng con trai của bố mẹ chồng. Lễ vật được gọi là vật thách cưới thường là trâu, bò, chông ché, đồ dệt. Số lượng nhiều ít, to nhỏ do bên nhà trai yêu cầu. Người Cơ Ho quan niệm vật thách cưới thể hiện giá trị của người con trai.

Ngày nay, thách cưới vẫn là phong tục bắt buộc trong hôn nhân, nhưng đã biến đổi so với trước đây. Theo đó, phổ biến lễ vật thách cưới không là hiện vật mà là vàng, tiền hoặc kết hợp tiền vàng với hiện vật. Kết quả điều tra phiếu hộ gia đình người Cơ Ho tại hai điểm nghiên cứu cho thấy, ý kiến cho rằng vật thách cưới chính là tiền chiếm tỷ lệ cao nhất (92,5%), tiếp đến là vàng (62,1%), vải/chóe/hạt cườm (49,1%), sau cùng là trâu/ bò (gần 11,7%) (Số liệu khảo sát của tác giả năm 2017). Tại hai điểm nghiên cứu, không có sự khác biệt nhiều trong tỷ lệ vật thách cưới chính là vàng và tiền, điều đó cho thấy, vùng nông thôn hay đô thị không phải là yếu tố tác động, nhưng lại có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ vật thách cưới là vải, chóe, hạt cườm... vốn là những tài sản quý giá, thể hiện bản sắc văn hóa tộc người.

Theo ý kiến của người Cơ Ho, dù là tiền, vàng hay tài sản khác thì lễ vật thách cưới ngày nay cũng có giá trị hơn nhiều lần so với trước đây, trở thành gánh nặng kinh tế cho nhà gái, nhất là khi chú rể có học vấn cao. “*Cũng có nhà thách nhiều cái phức tạp lắm. Họ xin 75 triệu, 20 hoặc 30 cái tô ăn cơm, trị giá mỗi cái 200 - 300 ngàn đồng* (Nam, trung niên, Ban chấp sự Tin Lành, xã Tà Nung). Nhiều trường hợp con gái ngoan hiền xinh đẹp nhưng không lấy được chồng do cha mẹ đông con, không đủ khả năng lo sính lễ theo tục thách cưới với lễ vật giá trị cao hiện nay.

Với nền kinh tế sản xuất nông nghiệp, thu nhập còn thấp, tục thách cưới bằng lễ vật giá trị hàng vài chục triệu đến hàng trăm triệu đồng được người dân cho là “*vượt quá khả năng*” chiếm tỷ lệ 35,2%. Trong truyền thống, thách cưới vốn là phong tục mang ý nghĩa văn hóa là chính; hàm ý của phong tục này là cảm ơn cha mẹ chú rể và bù đắp một phần, tượng trưng

công sức sinh thành dưỡng dục của cha mẹ với chú rể. Ngày nay, cơ chế thị trường đã làm biến đổi theo hướng tiêu cực và thái quá tập tục văn hóa này qua việc nhiều nhà trai thách cưới với giá trị tài sản, tiền, vàng ngày càng nhiều, làm cho tục thách cưới từ chỗ mang ý nghĩa văn hóa là chính chuyển sang mang ý nghĩa kinh tế. Một số gia đình đông con gái, dù khỏe mạnh bình thường, nhưng bị quá lứa lỡ thì không lấy được chồng vì bố mẹ nghèo không đủ khả năng lo tiền thách cưới theo yêu cầu của nhà trai. Trong một số trường hợp, diễn ra hiện tượng nhà trai không thích nhà gái nên gián tiếp từ chối hôn sự bằng cách thách cưới cao. *“Gia đình nhà trai không thích nhà gái nên thách cưới cao để muốn họ từ bỏ, không tổ chức lễ cưới”* (Nam, 34 tuổi, Cán bộ Văn hóa xã Tà Nung).

2.5. Biến đổi trong lễ cưới

Cùng với sự phát triển và hội nhập, lễ cưới của người Cơ Ho cũng dần biến đổi. Trước đây, đám cưới chỉ tổ chức tại nhà gái, uống rượu cần, ăn thức ăn bày trên lá chuối và phen nứa theo phong tục truyền thống. Ngày nay, địa điểm tổ chức lễ cưới không chỉ tại nhà gái (trên 80%), mà còn tại các nhà hàng dịch vụ, với thực đơn phổ thông giống như người Kinh (28,8%). *“Hồi xưa đám cưới không có bàn ghế như bây giờ, người đến dự thường trải chiếu ra ngồi ăn uống, nam một khối, nữ một khối. Ngày nay, nhiều đám cưới tổ chức tại nhà hàng, dịch vụ từ đầu đến cuối”* (Nam, 60 tuổi, thị trấn Lạc Dương). Trang phục của cô dâu chú rể cũng khác xưa. Áo, váy, khố truyền thống dần được thay thế bằng các bộ âu phục cho chú rể và áo cưới tân thời thuê của dịch vụ ngoài phố cho cô dâu. *“Cái đó ngày xưa phổ biến lắm, chứ còn mình bây giờ họ hướng đến cái đẹp hết, họ trao đổi giao lưu văn hóa nên mặc vest, đám cưới giờ chủ yếu mặc vest. Cũng có ít gia đình thôi không có điều kiện nên cũng mặc trang phục dân tộc”* (Nam, 60 tuổi, Thị trấn Lạc Dương). 10 năm trước, tỷ lệ sử dụng trang phục truyền thống dân tộc trong lễ cưới của cô dâu, chú rể chiếm tỷ lệ 93,7%, nay giảm xuống chỉ còn 30%. Tỷ lệ sử dụng âu phục trong đám cưới của cô dâu, chú rể tăng từ 12,6% lên 95,8% và không có sự khác biệt nhiều giữa hai điểm nghiên cứu (Số liệu khảo sát năm 2017 của tác giả). Với các đám cưới tại nhà, trước đây chỉ uống rượu cần và ăn thức ăn bày trên lá, trên tấm phen đan tại sân nhà, ngày nay phổ biến là thuê dịch vụ dựng rạp khung sắt, mái bạt, thuê dịch vụ nấu ăn theo mâm và thuê dịch vụ âm thanh loa đài. Vật mừng cưới trước đây là gạo, rượu, gà, lợn, nay thay thế bằng phong bì tiền mặt từ một hai trăm nghìn đồng đến hàng triệu đồng, tùy theo quan hệ thân nhân, bạn bè hay làng xóm. *“Lễ cưới ngày nay tổ chức to hơn, có tiệc chiêu đãi, có dàn nhạc, có ca nhạc và nhảy múa, có loa đài, rạp cưới, các nghi thức được rút gọn nhiều hơn, không kéo dài như trước đây, trang phục hiện đại, đám cưới được tổ chức lớn hơn, đông người đến dự hơn và lễ cưới phải có thiệp mời”* (Tổng hợp đánh giá của người Cơ Ho thông qua câu hỏi mở trong bảng hỏi của nghiên cứu tháng 2 năm 2017). Nguyên nhân dẫn đến những biến đổi này là do cộng cư, cận cư cùng người Kinh (91,8%), do học hỏi qua các phương tiện truyền thông đại chúng (37,3%) và do thay đổi nhận thức (67,5%) (Số liệu khảo sát tháng 2 năm 2017).

3. Một số yếu tố tác động đến biến đổi hôn nhân

3.1. Đô thị hóa và di dân

Quá trình đô thị hóa cùng với di dân phát triển kinh tế của Nhà nước và di dân tự phát đã thu hút nhiều dân tộc khác nhau từ nhiều địa phương di cư vào Lâm Đồng. Tại thị trấn Lạc Dương và xã Tà Nung, trước đây chỉ có người Cơ Ho sinh sống, ngày nay tỷ lệ người Kinh khá nhiều. Đô thị hóa nói chung, đặc biệt đô thị hóa tại thị trấn Lạc Dương đã làm biến đổi mọi mặt đời sống xã hội, việc kết nối các tộc người với nhau, đồng nghĩa tình trạng giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh hơn. Trong hôn nhân, tình trạng đó thể hiện trên các khía cạnh quan niệm hôn nhân, tuổi kết hôn, lễ hỏi, tục thách cưới, lễ cưới, ngoại hôn tộc người. Trải qua quá trình cộng cư và giao lưu kinh tế - văn hóa, các tộc người ngày càng hiểu biết và xích lại gần nhau hơn nên nguyên tắc nội hôn tộc người đã bị phai nhạt so với trước (Võ Tuấn Tú, 2016, tr.168). Theo ý kiến của người Cơ Ho, lễ cưới ngày nay khác so với cách đây 10 năm chiếm tỷ lệ 71,5 tại thị trấn Lạc Dương và 67,4% tại xã Tà Nung (Số liệu khảo sát, 2/2017).

3.2. Phát triển kinh tế

Không chỉ trang phục lễ cưới và hình thức mời cưới biến đổi như đã được phản ánh trong phần phân tích thực trạng, mà vấn đề thách cưới hiện nay cũng được ghi nhận và phân tích như là tác động của phát triển kinh tế. Thách cưới vốn vẫn được duy trì như một thuần phong, mỹ tục. Tuy nhiên tính chất đã dần có sự thay đổi. Cách đây 10 năm, vật thách cưới là trâu, bò (75,5%); vải, chóc, hạt cườm (84,9%) thì nay dần chuyển sang bằng tiền (92,5%), bằng vàng (62,1%) (Số liệu khảo sát tháng 2 năm 2017 của tác giả). Theo lý giải của người Cơ Ho, tục thách cưới có những thay đổi là do sự phát triển của đời sống kinh tế. *“Ngày xưa còn nhiều con trâu, con bò. Ngày nay con trâu, con bò không còn nhiều, thậm chí là đã hết, nên lễ vật thách cưới được qui ra tiền, vàng có giá trị tương ứng với trâu, bò. Ngày xưa thách cưới để lấy trâu, bò làm sức kéo, cày cấy. Ngày nay, bà con chuyển sang làm cây dài ngày nên không cần trâu, bò nữa, thách cưới vì thế cũng có những thay đổi. Sự thay đổi này bà con chấp nhận được vì nó hay, nó tiến bộ”* (Nam, 34 tuổi, Cán bộ Văn hóa xã Tà Nung). So sánh thời điểm hiện nay với 10 năm trước phần nào cho cái nhìn cụ thể về biến đổi hôn nhân của người Cơ Ho dưới tác động của điều kiện mới. Các biến đổi này là tích cực, phù hợp với quy luật phát triển: loại bỏ hủ tục lạc hậu, tiếp nhận cái mới trong khả năng cho phép.

3.3. Một số yếu tố khác

Ngoài yếu tố đô thị hóa, di dân và phát triển kinh tế nói trên tác động đến biến đổi hôn nhân của người Cơ Ho ở tỉnh Lâm Đồng còn một số yếu tố khác như sau:

- Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, đặc biệt là Luật Hôn nhân và Gia đình, các chính sách bảo tồn văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa mới.
- Sự du nhập và phát triển của các tôn giáo mới từ bên ngoài truyền vào, cụ thể là đạo Công giáo và Tin Lành.

- Tác động của quá trình hội nhập, hòa nhập ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng trong nước, giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Sự thay đổi nhận thức của chính bản thân người dân Cơ Ho ở hai điểm nghiên cứu nói riêng và ở tỉnh Lâm Đồng nói chung

4. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, hôn nhân của người Cơ Ho đã có nhiều biến đổi trên các khía cạnh: quan niệm hôn nhân, tuổi kết hôn, các nghi lễ và phong tục hôn nhân. Có những biến đổi tích cực như tuổi kết hôn ngày được nâng lên gần với tuổi theo luật định, tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng tiệm cận với yêu cầu phát triển hiện đại, các nghi lễ rườm rà được cắt bỏ, một số yếu tố của văn hóa hôn nhân phổ thông được du nhập và chấp nhận. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc gia tăng là cơ hội tăng cường đoàn kết và học hỏi lẫn nhau. Bên cạnh đó, cũng có những biến đổi không mong muốn, tác động không tích cực đến thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước và xây dựng đời sống văn hóa mới trong các cộng đồng dân cư như: dù tuổi kết hôn được nâng lên nhưng vẫn còn tình trạng tảo hôn, tác động tiêu cực đến thể lực, trí lực và sức khỏe giống nòi của người dân, làm mất quyền được học, vui chơi của trẻ vị thành niên, dẫn đến đói nghèo và thất học. Tục thách cưới có xu hướng nặng nề hơn, trở thành gánh nặng kinh tế cho gia đình có con gái đến tuổi cưới chồng. Sự biến đổi trang phục cô dâu chú rể sang âu phục làm mất đi bản sắc văn hóa dân tộc. Cũng như thế, việc tổ chức đám cưới theo xu hướng dịch vụ hóa vừa làm mất bản sắc văn hóa truyền thống.

Thực tế đó cho thấy, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong hôn nhân của người Cơ Ho là hết sức cần thiết, trong đó cần chú ý một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống tộc người trong hôn nhân của người Cơ Ho, đồng thời khuyến khích hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc một cách phù hợp.

Thứ hai, nâng cao nhận thức của người dân trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tộc người trong hôn nhân, duy trì và bảo tồn phong tục thách cưới bằng hiện vật truyền thống mang tính tượng trưng nhiều hơn.

Thứ ba, thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt chính sách giảm nghèo để nâng cao đời sống, nhận thức người dân về xã hội, văn hóa mới.

Thứ tư phát triển nguồn nhân lực thông qua phát triển giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí về hôn nhân gia đình và văn hóa, xã hội.

Kết luận

Lâm Đồng là một trong những tỉnh Tây Nguyên có tốc độ đô thị hóa nhanh, tạo ra quá trình phát triển kinh tế, đẩy mạnh giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc, nhóm tộc người khác nhau. Điều này đã dẫn đến những biến đổi trong hôn nhân hiện nay ở các DTTS, trong đó có dân tộc Cơ Ho. Dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội mới, cũng như do ảnh hưởng

của các tôn giáo mới như Tin Lành và Công giáo, quan niệm hôn nhân, tuổi kết hôn, tục thách cưới và nghi lễ trong cưới xin đều có sự thay đổi ở những mức độ khác nhau, trong đó có những thay đổi tích cực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; có những thay đổi không mong muốn cần có giải pháp chính sách phù hợp để hóa giải. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy các giải pháp bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật và văn hóa liên quan đến hôn nhân, thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực làm cơ sở cho định hướng hôn nhân tích cực trong người dân... là phù hợp với thực tế của địa phương và của tộc người Cơ Ho.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Phan Ngọc Chiến (Chủ biên, 2005), *Người Koho ở Lâm Đồng*, Nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
3. Bùi Minh Đạo (Chủ biên, 2003), *Dân tộc Cơ Ho ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng (2016), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2016 thị trấn Lạc Dương*.
5. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống Kê.
6. Võ Tấn Tú (2016), *Tây Nguyên dưới góc nhìn nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
7. Ủy ban nhân dân thị trấn Lạc Dương (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (2010-2014) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm năm (2015-2020)*.
8. Ủy ban nhân dân xã Tà Nung (2014), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (2010-2014) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm năm (2015 - 2020)*.